

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/09/2019**

**Mã cổ phiếu: FCN**

---

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019*

TÀI SẢN		MS	TM	30/09/2019	01/01/2019
				VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>2.839.382.859.258</b>	<b>2.560.203.147.471</b>
<b>(100 = 110+120+130+140+150)</b>					
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>55.501.320.524</b>	<b>114.019.140.473</b>
1.	Tiền	111		55.501.320.524	49.019.140.473
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>2.149.269.331.676</b>	<b>2.004.952.051.687</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.423.728.154.720	1.456.855.930.522
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.958.533.791	98.078.611.051
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		101.826.166.667	9.486.666.667
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	491.838.821.609	442.613.188.558
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>606.776.662.716</b>	<b>415.871.444.288</b>
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	606.776.662.716	415.871.444.288
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>27.188.744.342</b>	<b>24.713.711.023</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.115.569.412	1.713.711.023
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	73.174.930	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		23.000.000.000	23.000.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>1.500.320.399.317</b>	<b>1.510.187.292.738</b>
<b>(200 = 210+220+230+240+250+260)</b>					
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>24.696.127.166</b>	<b>35.645.000.000</b>
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.5	24.696.127.166	35.645.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>418.052.499.947</b>	<b>548.847.993.366</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	254.020.638.009	309.733.834.643
-	<i>Nguyên giá</i>	222		386.678.104.866	521.269.412.415
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(132.657.466.857)	(211.535.577.772)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	119.384.626.166	122.780.043.269
-	<i>Nguyên giá</i>	225		164.411.166.088	167.757.148.685
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(45.026.539.922)	(44.977.105.416)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.8	44.647.235.772	116.334.115.454
-	<i>Nguyên giá</i>	228		51.620.697.005	130.746.827.724
-	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.973.461.233)	(14.412.712.270)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>19.490.328.144</b>	<b>15.680.150.891</b>
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	19.490.328.144	15.680.150.891
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>988.329.098.121</b>	<b>885.986.303.121</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		783.807.505.862	757.964.710.862
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		121.500.000.000	45.000.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		83.021.592.259	83.021.592.259
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>49.752.345.939</b>	<b>24.027.845.360</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		49.752.345.939	24.027.845.360
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>		<b>270</b>		<b>4.339.703.258.575</b>	<b>4.070.390.440.209</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	30/09/2019		01/01/2019	
	MS	TM VND	VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>(300 = 310+330)</b>	<b>300</b>	<b>2.321.160.072.558</b>	<b>2.382.832.801.256</b>	
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>2.016.796.478.722</b>	<b>1.837.643.051.428</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	623.609.651.719	691.346.710.946	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24.688.409.090	36.578.623.530	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	62.793.843.034	71.208.933.735	
4. Phải trả người lao động	314	7.301.886.842	354.435.463	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	408.787.207.534	304.330.555.903	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	329.864.924.605	282.680.444.244	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	559.750.555.898	451.143.347.607	
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>304.363.593.836</b>	<b>545.189.749.828</b>	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	205.668.252	205.668.252	
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	304.157.925.584	265.796.793.079	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.14	279.187.288.497	
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>2.018.543.186.017</b>	<b>1.687.557.638.953</b>	
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>2.018.543.186.017</b>	<b>1.687.557.638.953</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.195.388.930.000	943.445.620.000	
- <i>Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>	<i>1.195.388.930.000</i>	<i>943.445.620.000</i>	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	418.206.069.395	285.737.869.395	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	258.791.893.941	197.421.157.693	
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	146.156.292.681	212.640.280.362	
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>12.216.734.413</i>	<i>8.071.159.535</i>	
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>133.939.558.268</i>	<i>204.569.120.827</i>	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>4.339.703.258.575</b>	<b>4.070.390.440.209</b>	

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn



Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý III năm 2019*

Mẫu số B02a-DN

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	348.467.970.810	467.708.018.599	1.180.712.399.871	1.153.814.477.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>348.467.970.810</b>	<b>467.708.018.599</b>	<b>1.180.712.399.871</b>	<b>1.153.814.477.457</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	283.067.082.116	405.159.017.955	999.014.581.943	947.890.473.146
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>65.400.888.694</b>	<b>62.549.000.644</b>	<b>181.697.817.928</b>	<b>205.924.004.311</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	3.040.065.520	141.363.274.123	200.448.043.044	195.283.793.507
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	20.353.143.270	129.906.306.700	155.231.566.542	223.214.421.885
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.177.834.006</i>	<i>4.386.079.013</i>	<i>60.227.189.644</i>	<i>54.694.624.282</i>
8. Chi phí bán hàng	24		2.467.613.174	1.332.477.358	7.775.379.691	4.516.290.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.251.333.832	14.943.643.344	69.745.007.166	52.280.727.069
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>20.368.863.938</b>	<b>57.729.847.365</b>	<b>149.393.907.573</b>	<b>121.196.358.291</b>
11. Thu nhập khác	31	5.20	50.516.390.866	14.520.018.789	112.870.602.285	18.526.344.567
12. Chi phí khác	32	5.20	40.580.607.809	4.872.371.542	95.401.498.773	9.529.843.126
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>9.935.783.057</b>	<b>9.647.647.247</b>	<b>17.469.103.512</b>	<b>8.996.501.441</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>30.304.646.995</b>	<b>67.377.494.612</b>	<b>166.863.011.085</b>	<b>130.192.859.732</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	4.985.872.702	13.534.873.105	32.923.452.817	24.119.974.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>25.318.774.293</b>	<b>53.842.621.507</b>	<b>133.939.558.268</b>	<b>106.072.885.152</b>

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê



Ngày 30 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2019 đến 30/09/2019	01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>	<b>166.863.011.085</b>	<b>130.192.859.732</b>	
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>				
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02	39.836.093.877	36.533.556.027	
- Các khoản dự phòng	03		(283.040.598)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(117.722.764.958)	(24.378.634.150)	
- Chi phí lãi vay	06	60.227.189.644	54.694.624.282	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>149.203.529.648</b>	<b>196.759.365.293</b>	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	60.448.550.966	(112.813.679.591)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(190.905.218.428)	(180.063.298.258)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNĐN phải nộp)	11	70.546.219.003	175.014.097.584	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(25.873.069.195)	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(60.227.189.644)	(54.694.624.282)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(45.672.974.402)	(35.854.970.644)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.326.367.360	45.527.321.081	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.719.284.503</b>	<b>8.001.141.988</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.323.513.311)	(72.304.430.429)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.372.611.196	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(154.151.166.667)	(7.161.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(102.342.795.000)	(526.577.830.571)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	141.357.420.000	276.804.004.542	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.878.480.230	11.412.290.417	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(151.581.574.748)</b>	<b>(299.454.354.845)</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		519.999.505.574	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.191.656.666.980	878.065.100.149	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.008.650.137.965)	(873.208.353.354)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(35.738.188.219)	(35.719.569.822)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(56.923.870.500)	-	

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
 Báo cáo Tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

CHI TIÊU	MS	T/M	Kỳ hoạt động từ	
			01/01/2019 đến 30/09/2019	01/01/2018 đến 30/09/2018
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		90.344.470.296	489.136.682.547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(58.517.819.949)	197.683.469.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		114.019.140.473	86.415.242.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	<u>55.501.320.524</u>	<u>284.098.712.272</u>

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty Cổ phần FECCON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 17 tháng 10 năm 2019, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, 16 HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

### **3. Ngành, nghề kinh doanh**

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PTT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### Hình thức số kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức số kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Các khoản phải thu được phân ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%
Trên 03 năm	100%

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

#### ***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Dụng cụ, thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất, nhà	25 - 50 năm
Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**7.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản được trừ giá gốc đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECCON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

### Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính	=	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế	Số vốn đầu tư của mỗi bên	Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
				x	

### Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quy định tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

#### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

**Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
  - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
  - Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

---

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

### **17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

	5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	
	Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tiền mặt	46.388.223.974	38.616.666.179
Tiền gửi ngân hàng	9.113.096.550	10.402.474.294
Các khoản tương đương tiền	-	65.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>55.501.320.524</b>	<b>114.019.140.473</b>

  

	5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	
	Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tạm ứng	273.882.608.997	228.253.931.222
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	25.162.127.166	6.214.898.609
Phải thu khác	192.794.085.446	208.144.358.727
<b>Tổng</b>	<b>491.838.821.609</b>	<b>442.613.188.558</b>

  

	5.3 Hàng tồn kho	
	Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Hàng mua đang đi trên đường		275.147.863
Nguyên liệu, vật liệu	18.409.760.103	18.589.217.570
Công cụ, dụng cụ	806.883.126	674.692.032
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	567.604.422.256	395.078.159.538
Hàng hoá	19.955.597.231	1.254.227.285
<b>Tổng</b>	<b>606.776.662.716</b>	<b>415.871.444.288</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN**

Bảo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước	
	Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Các khoản phải thu Nhà nước khác	73.174.930	-
<b>Tổng</b>	<b>73.174.930</b>	<b>-</b>

  

	Phải thu dài hạn khác	
	Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.696.127.166	35.645.000.000
<b>Tổng</b>	<b>24.696.127.166</b>	<b>35.645.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	2.636.995.426	474.330.012.088	21.979.400.683	1.452.646.476	20.870.357.742	521.269.412.415
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	21.137.095.454	-	-	122.505.000	21.259.600.454
Mua trong kỳ		21.137.095.454			122.505.000	21.259.600.454
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Tăng khác						-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	154.117.833.572	-	-	1.733.074.431	155.850.908.003
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		154.117.833.572			1.733.074.431	155.850.908.003
Giảm khác						-
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>2.636.995.426</b>	<b>341.349.273.970</b>	<b>21.979.400.683</b>	<b>1.452.646.476</b>	<b>19.259.788.311</b>	<b>386.678.104.866</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2019	1.933.941.159	187.615.047.309	12.623.810.590	725.722.261	8.637.056.453	211.535.577.772
<b>Tăng trong kỳ</b>	197.259.830	25.660.160.257	928.730.360	110.229.291	1.321.533.456	28.217.913.194
Khấu hao trong kỳ	197.259.830	25.660.160.257	928.730.360	110.229.291	1.321.533.456	28.217.913.194
Mua lại tài sản thuê tài chính						-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	106.644.134.156	-	-	-	107.096.024.109
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		106.644.134.156				106.644.134.156
Giảm khác					451.889.953	451.889.953
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>2.131.200.989</b>	<b>106.631.073.410</b>	<b>13.552.540.950</b>	<b>835.951.552</b>	<b>9.958.589.909</b>	<b>132.657.466.857</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2019	703.054.267	286.714.964.779	9.355.590.093	726.924.215	12.233.301.289	309.733.834.643
Tại 30/09/2019	505.794.437	234.718.200.560	8.426.859.733	616.694.924	9.301.198.402	254.020.638.009

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>167.757.148.685</b>	<b>167.757.148.685</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>17.232.112.857</b>	<b>17.232.112.857</b>
Thuê tài chính trong kỳ	17.232.112.857	17.232.112.857
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>20.578.095.454</b>	<b>20.578.095.454</b>
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	20.578.095.454	20.578.095.454
Giảm khác	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>164.411.166.088</b>	<b>164.411.166.088</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>44.977.105.416</b>	<b>44.977.105.416</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>8.048.873.247</b>	<b>8.048.873.247</b>
Khấu hao trong kỳ	8.048.873.247	8.048.873.247
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-
Tăng khác	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>7.999.438.741</b>	<b>7.999.438.741</b>
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	7.999.438.741	7.999.438.741
Giảm khác	-	-
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>45.026.539.922</b>	<b>45.026.539.922</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại 01/01/2019</b>	<b>122.780.043.269</b>	<b>122.780.043.269</b>
<b>Tại 30/09/2019</b>	<b>119.384.626.166</b>	<b>119.384.626.166</b>

Trên thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Bảo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất, nhà		Phần mềm máy vi tính		TSCĐ vô hình khác		Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Số dư tại 01/01/2019	103.571.457.992	26.250.252.475	925.117.257	130.746.827.724			
Tăng trong kỳ	-	590.000.000	241.800.000	831.800.000			
Mua trong kỳ		590.000.000	241.800.000	831.800.000			
Đầu tư XD CB hoàn thành							
Tăng do XD GTDN có phần hóa							
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>79.957.930.719</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79.957.930.719</b>			
Thanh lý, nhượng bán	79.957.930.719			79.957.930.719			
Số dư tại 30/09/2019	<b>23.613.527.273</b>	<b>26.840.252.475</b>	<b>1.166.917.257</b>	<b>51.620.697.005</b>			
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Số dư tại 01/01/2019	10.634.837.464	3.349.004.294	428.870.512	14.412.712.270			
Tăng trong kỳ	1.082.280.862	2.437.380.970	49.645.604	3.569.307.436			
Khấu hao trong kỳ	1.082.280.862	2.437.380.970	49.645.604	3.569.307.436			
Tăng khác							
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>11.008.558.473</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.008.558.473</b>			
Thanh lý, nhượng bán	11.008.558.473	-	-	11.008.558.473			
Số dư tại 30/09/2019	<b>708.559.853</b>	<b>5.786.385.264</b>	<b>478.516.116</b>	<b>6.973.461.233</b>			
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại 01/01/2019	92.936.620.528	22.901.248.181	496.246.745	116.334.115.454			
Tại 30/09/2019	<b>22.904.967.420</b>	<b>21.053.867.211</b>	<b>688.401.141</b>	<b>44.647.235.772</b>			

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.490.328.144	15.680.150.891
<b>Tổng</b>	<b>19.490.328.144</b>	<b>15.680.150.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

5.10	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019		
		VND	VND	VND	VND	
	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	559.750.555.898		451.143.347.607		
5.11	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019		
		VND	VND			
		Thuế giá trị gia tăng	23.438.976.426	28.023.424.235		
		Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.923.452.817	41.168.838.786		
		Thuế thu nhập cá nhân	6.431.413.791	2.016.670.714		
<b>Tổng</b>	<b>62.793.843.034</b>	<b>71.208.933.735</b>				
5.12	Chi phí phải trả	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019		
		VND	VND			
		Chi phí trích trước, phải trả	408.787.207.534	304.330.555.903		
<b>Tổng</b>	<b>408.787.207.534</b>	<b>304.330.555.903</b>				
5.13	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Tại 30/09/2019		Tại 01/01/2019		
		VND	VND			
		Kinh phí công đoàn	298.334.246	356.449.022		
		Bảo hiểm xã hội	512.307.430			
		Bảo hiểm y tế	89.235.266			
		Bảo hiểm thất nghiệp	40.179.224			
		Các khoản phải trả, phải nộp khác	328.924.868.439	282.323.995.222		
		<b>Tổng</b>	<b>329.864.924.605</b>	<b>282.680.444.244</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi	Tại 30/09/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	125.307.925.584	166.646.793.079
Trái phiếu phát hành	178.850.000.000	99.150.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	-	279.187.288.497
<b>Tổng</b>	<b>304.157.925.584</b>	<b>544.984.081.576</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn mua trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>543.529.160.000</b>	<b>120.738.363.821</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>176.809.597.506</b>	<b>125.501.437.000</b>	<b>1.014.891.269.830</b>
Tăng vốn	355.000.000.000	164.999.505.574				519.999.505.574
Lợi nhuận sau thuế					204.569.120.827	204.569.120.827
Trích lập các quỹ				20.611.560.187	(23.240.769.605)	(2.629.209.418)
Chia cổ tức	44.916.460.000				(89.852.916.000)	(44.936.456.000)
Tăng khác						-
Giảm khác					(4.336.591.860)	(4.336.591.860)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>943.445.620.000</b>	<b>285.737.869.395</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>197.421.157.693</b>	<b>212.640.280.362</b>	<b>1.687.557.638.953</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>943.445.620.000</b>	<b>285.737.869.395</b>	<b>48.312.711.503</b>	<b>197.421.157.693</b>	<b>212.640.280.362</b>	<b>1.687.557.638.953</b>
Tăng vốn	251.943.310.000	132.468.200.000				384.411.510.000
Lợi nhuận sau thuế					133.939.558.268	133.939.558.268
Trích lập các quỹ				61.370.736.248	(81.827.648.331)	(20.456.912.083)
Chia cổ tức					(113.847.741.000)	(113.847.741.000)
Tăng khác						-
Giảm khác			(48.312.711.503)		(4.748.156.618)	(53.060.868.121)
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>-</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>146.156.292.681</b>	<b>2.018.543.186.017</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Bảo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	943.445.620.000	543.529.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ	251.943.310.000	355.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1.195.388.930.000	898.529.160.000

**c. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành</b>	119.538.893	89.852.916
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	119.538.893	89.852.916
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	89.852.916
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	119.538.893	89.852.916
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	89.852.916
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

**d. Các Quỹ của doanh nghiệp**

	Tại 30/09/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	258.791.893.941	197.421.157.693
<b>Tổng</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>197.421.157.693</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECOM**

Bảo cáo Tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1.180.712.399.871	1.153.814.477.457
<b>Tổng</b>	<b>1.180.712.399.871</b>	<b>1.153.814.477.457</b>

**5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	999.014.581.943	947.890.473.146
<b>Tổng</b>	<b>999.014.581.943</b>	<b>947.890.473.146</b>

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.878.480.230	183.405.417
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.133.103.043	408.132.039
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	196.436.459.771	194.692.256.051
<b>Tổng</b>	<b>200.448.043.044</b>	<b>195.283.793.507</b>

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội ngày 30 tháng 10 năm 2019



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh